CÔNG TY CỔ PHẦN CANG XANH VIP
VIP GREENPORT

Số: 18 /QĐ-GĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
===***===

Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung biểu phí và giá dịch vụ cung cấp bởi Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP đối với các Chủ tàu/Đại lý/Khách hàng

- *Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;*
- *Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;*
- *Căn cứ Nghị định 146/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016, Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 và Nghị định 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ;*
- *Căn cứ Thông tư số 39/2023/TT-BGTVT ngày 25/12/2023 của Bộ Giao thông Vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;*
- *Căn cứ các Quyết định số 46/QĐ-GĐ ngày 25/12/023, quyết định số 47/QĐ-GĐ ngày 25/12/023 của Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP về việc ban hành biểu phí và giá dịch vụ cảng biển;*
- *Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP;*
- *Căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty;*
- *Xét đề nghị của phòng Thương vụ;*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Điều chỉnh, bổ sung và ban hành kèm theo quyết định này **Phụ lục I - Biểu giá dịch vụ nội địa và Phụ lục II - Biểu giá dịch vụ quốc tế** được điều chỉnh áp dụng đối với dịch vụ cung cấp bởi Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP - VIP GREENPORT.

Điều 2: Giá quy định tại Biểu này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Việc tính thuế giá trị gia tăng sẽ căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước để thực hiện.

Điều 3: Các ông Phó giám đốc, trưởng các đơn vị, phòng liên quan căn cứ quyết định thi hành. Trong quá trình thực hiện, nếu có tác nghiệp phát sinh ngoài biểu giá, các đơn vị báo cáo xin ý kiến Giám đốc để thực hiện.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/04/2024 và thay thế các văn bản trước đây trái với quyết định này.

Nơi nhận:
- *HĐQT để báo cáo*
- *Các phòng ban liên quan*

Đồng kính gửi:
- *Cục Hàng hải VN (để b/c)*
- *Sở TC Hải Phòng (để b/c)*
- *Lưu Cảng/VT*

Giám đốc

M.S.D.N:0201579242-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP Q.HẢI AN TP.HẢI PHÒNG

Tạ Công Thông

PHỤ LỤC I: BIỂU GIÁ DỊCH VỤ NỘI ĐỊA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18.../QĐ-GĐ ngày 22/03/2024)

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT)	Đơn giá (đã bao gồm VAT)		Sử dụng dịch vụ
				VAT 8%	*VAT 10%*	
1	**Phí cầu bến**	VND/GT-giờ	15.000	16.200	16.500	*S/O*
2	**Buộc/ cởi dây tại cầu tàu**	VND/lần buộc dây hoặc cởi dây				*S/O*
	Dưới 3.000 GT		470.000	507.600	517.000	
	Từ 3.000 GT đến dưới 6000 GT		670.000	723.600	737.000	
	Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT		940.000	1.015.200	1.034.000	
	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT		1.410.000	1.522.800	1.551.000	
	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT		2.120.000	2.289.600	2.332.000	
	Từ 30.000 GT trở lên		3.190.000	3.445.200	3.509.000	
3	**Đóng/ mở nắp hầm hàng**	VND/lần đóng hoặc mở	**Cầu bờ** / **Cầu tàu**	**Cầu bờ** / **Cầu tàu**	**Cầu bờ** / **Cầu tàu**	*S/O*
	Dưới 5.000 GT		550.000 / 360.000	594.000 / 388.800	605.000 / 396.000	
	Từ 5.000 GT đến 10.000 GT		910.000 / 610.000	982.800 / 658.800	1.001.000 / 671.000	
	Từ 10.000 GT đến 20.000 GT		1.330.000 / 850.000	1.436.400 / 918.000	1.463.000 / 935.000	
	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000		2.000.000 / 1.280.000	2.160.000 / 1.382.400	2.200.000 / 1.408.000	
	Từ 30.000 GT trở lên		2.990.000 / 1.900.000	3.229.200 / 2.052.000	3.289.000 / 2.090.000	
4	**Hỗ trợ, hộ tống tàu**		Thỏa thuận	Thỏa thuận		*Theo yêu cầu*

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT)		Đơn giá (đã bao gồm VAT)				Sử dụng dịch vụ
					VAT 8%		*VAT 10%*		
5	**Xếp/ dỡ container nội địa**	VND/Container							*S/O, C/O hoặc chủ hàng*
5.1	**Xếp/ dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Bãi container**								
5.1.1	**Giá tối thiểu**		**Có hàng**	**Rỗng**	**Có hàng**	**Rỗng**	**Có hàng**	**Rỗng**	
	- Container 20'		260.000	152.000	280.800	164.160	286.000	167.200	
	- Container 40'		439.000	231.000	474.120	249.480	482.900	254.100	
	- Container 45'		658.000	348.000	710.640	375.840	723.800	382.800	
5.1.2	**Giá tối đa**								
	- Container 20'		427.000	218.000	461.160	235.440	469.700	239.800	
	- Container 40'		627.000	331.000	677.160	357.480	689.700	364.100	
	- Container 45'		940.000	498.000	1.015.200	537.840	1.034.000	547.800	
5.1.3	Đối với DG/ FR/OT/OOG/OW Container		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		
5.2	**Xếp/ dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Ô tô/ Sà lan**	VND/Container							*S/O, C/O hoặc chủ hàng*
5.2.1	**Giá tối thiểu từ 01/01/2024-14/02/2024**		**Có hàng**	**Rỗng**	**Có hàng**	**Rỗng**	**Có hàng**	**Rỗng**	
	- Container 20'		208.000	122.000	224.640	131.760	228.800	134.200	
	- Container 40'		351.000	185.000	379.080	199.800	386.100	203.500	
	- Container 45'		526.000	278.000	568.080	300.240	578.600	305.800	
	Giá tối thiểu từ 15/02/2024								
	- Container 20'		234.000	136.000	252.720	146.880	257.400	149.600	
	- Container 40'		395.000	207.000	426.600	223.560	434.500	227.700	
	- Container 45'		592.000	313.000	639.360	338.040	651.200	344.300	

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT)		Đơn giá (đã bao gồm VAT)				Sử dụng dịch vụ
					VAT 8%		VAT 10%		
5.2.2	**Giá tối đa từ 01/01/2024-14/02/2024**	VND/Container							S/O, C/O hoặc chủ hàng
	- Container 20'		342.000	174.000	369.360	187.920	376.200	191.400	
	- Container 40'		502.000	265.000	542.160	286.200	552.200	291.500	
	- Container 45'		752.000	398.000	812.160	429.840	827.200	437.800	
	Giá tối đa từ 15/02/2024								
	- Container 20'		384.000	196.000	414.720	211.680	422.400	215.600	
	- Container 40'		564.000	298.000	609.120	321.840	620.400	327.800	
	- Container 45'		846.000	448.000	913.680	483.840	930.600	492.800	
5.2.3	Đối với DG/ FR/OT/OOG/OW Container		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		
6	**Xếp dỡ, đảo chuyển container**	VND/Container							S/O
6.1	- Trong cùng hầm tàu		25% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng						
6.2	- Từ hầm sang hầm trên cùng một tàu (không qua cầu tàu		50% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng						
6.3	- Cùng một tàu (bốc lên bờ và xếp xuống cùng tàu)		100% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng						
7	**Xếp dỡ container chuyển sang tàu khác**	VND/Container							S/O
7.1	- Dỡ container (Tàu → CY)		100% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng						
7.2	- Xếp container (CY → Tàu)		100% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng						
8	**Chằng buộc/ tháo chằng buộc container**	VND/Container	19.000		20.520		20.900		S/O

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT)		Đơn giá (đã bao gồm VAT)				Sử dụng dịch vụ
					VAT 8%		*VAT 10%*		
9	**Xếp dỡ (nâng/ hạ) container CY ↔ Ô tô**	VND/Container	**Có hàng**	**Rỗng**	**Có hàng**	**Rỗng**	**Có hàng**	**Rỗng**	*Chủ hàng/ Người nhận hàng*
	- Container 20'		850.000	600.000	918.000	648.000	935.000	660.000	
	- Container 40'		1.110.000	850.000	1.198.800	918.000	1.221.000	935.000	
	- Container 45'		1.230.000	900.000	1.328.400	972.000	1.353.000	990.000	
	- Container lạnh		+50%	+50%	+50%	+50%	+50%	+50%	
	- DG/ FR/OT/OOG Container		+50%	+50%	+50%	+50%	+50%	+50%	
10	**Đóng/ rút hàng Container ↔ Ô tô**	VND/Container	**Rút hàng**	**Đóng hàng**	**Rút hàng**	**Đóng hàng**	**Rút hàng**	**Đóng hàng**	*Chủ hàng/ Người nhận hàng*
	- Container 20'		1.450.000	1.190.000	1.566.000	1.285.200	1.595.000	1.309.000	
	- Container 40'		2.460.000	2.020.000	2.656.800	2.181.600	2.706.000	2.222.000	
	- Container 45'		3.590.000	2.930.000	3.877.200	3.164.400	3.949.000	3.223.000	
	- Container lạnh		+100%	+100%	+100%	+100%	+100%	+100%	
	- DG/FR/OT/OOG Container		+50%	+50%	+50%	+50%	+50%	+50%	
11	**Đóng/ rút hàng Container ↔ Sà lan**	VND/Container	**Rút hàng**	**Đóng hàng**	**Rút hàng**	**Đóng hàng**	**Rút hàng**	**Đóng hàng**	*Chủ hàng/ Người nhận hàng*
	- Container 20'		2.180.000	2.180.000	2.354.400	2.354.400	2.398.000	2.398.000	
	- Container 40'		3.390.000	3.390.000	3.661.200	3.661.200	3.729.000	3.729.000	
	- Container 45'		5.350.000	5.350.000	5.778.000	5.778.000	5.885.000	5.885.000	
	- Container lạnh		+100%	+100%	+100%	+100%	+100%	+100%	
	- DG/ FR/ OT Container		+50%	+50%	+50%	+50%	+50%	+50%	

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT)		Đơn giá (đã bao gồm VAT)				Sử dụng dịch vụ
					VAT 8%		*VAT 10%*		
12	**Đóng/ rút hàng Container ↔ Container**	VND/Container	**Rút hàng**	**Đóng hàng**	**Rút hàng**	**Đóng hàng**	**Rút hàng**	**Đóng hàng**	*Chủ hàng/ Người nhận hàng*
	- Container 20'		2.180.000	2.180.000	2.354.400	2.354.400	2.398.000	2.398.000	
	- Container 40'		3.390.000	3.390.000	3.661.200	3.661.200	3.729.000	3.729.000	
	- Container 45'		5.350.000	5.350.000	5.778.000	5.778.000	5.885.000	5.885.000	
	- Container lạnh		+100%	+100%	+100%	+100%	+100%	+100%	
	- DG/ FR/ OT Container		+50%	+50%	+50%	+50%	+50%	+50%	
13	**Kiểm hóa/ giám định/ kiểm dịch/hun trùng container**	VND/Container							*Chủ hàng/ Người nhận hàng*
13.1	**Kiểm hóa/ Giám định/ Kiểm dịch**								
	- Container 20'/ 40'/ 45'		1.240.000/ 1.790.000/ 1.790.000		1.339.200/ 1.933.200/ 1.933.200		1.364.000/ 1.969.000/ 1.969.000		
	- Container lạnh		+100%		+100%		+100%		
13.2	**Hun trùng**								
	- Container 20'/ 40'/ 45'		2.020.000/ 2.860.000/ 2.860.000		2.181.600/ 3.088.800/ 3.088.800		2.222.000/ 3.146.000/ 3.146.000		
13.3	**Phục vụ đi soi container tại máy soi trong Cảng**								
	- Container 20'/ 40'/ 45'		1.240.000/ 1.790.000/ 1.790.000		1.339.200/ 1.933.200/ 1.933.200		1.364.000/1.969.000/ 1.969.000		
	- Container lạnh		+100%		+100%		+100%		
13.4	**Phục vụ soi container (không phân biệt loại container; không bao gồm nâng/hạ, đóng/rút, vận chuyển.**		220.000		237.600		242.000		
13.5	**Dán tem**								
	- Container 20'/ 40'/ 45'		3.300.000/ 5.600.000/ 8.150.000		3.564.000/ 6.048.000/ 8.802.000		3.630.000/ 6.160.000/ 8.965.000		

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT)	Đơn giá (đã bao gồm VAT)		Sử dụng dịch vụ
				VAT 8%	*VAT 10%*	
14	**Kiểm tra container lạnh (P.T.I)** - Container 20'/ Container ≥40'	VND/Container	990.000/ 1.420.000	1.069.200/1.533.600	1.089.000/1.562.000	*C/O*
15	**Khảo sát container** - Kiểm tra chụp ảnh container - Kiểm tra chụp ảnh container có phục vụ nâng hạ (Container 20'/ 40'/ 45')	VND/Container	60.000 850.000/ 1.110.000/ 1.110.000	64.800 918.000/ 1.198.800/ 1.198.800	66.000 935.000/ 1.221.000/ 1.221.000	*Theo yêu cầu*
16	**Phí lưu bãi container (sau thời gian miễn)**	VND/containe/ ngày				*C/O*
	- Trong 20 ngày đầu		**Có hàng** / **Rỗng**	**Có hàng** / **Rỗng**	**Có hàng** / **Rỗng**	
	+ Container 20'		14.000 / 11.000	15.120 / 11.880	15.400 / 12.100	
	+ Container 40'		22.000 / 15.000	23.760 / 16.200	24.200 / 16.500	
	+ Container 45'		34.000 / 24.000	36.720 / 25.920	37.400 / 26.400	
	+ DG/ FR/ OT Container		+50% / +50%	+50% / +50%	+50% / +50%	
	- Từ ngày 21 trở đi		**Có hàng** / **Rỗng**	**Có hàng** / **Rỗng**	**Có hàng** / **Rỗng**	
	+ Container 20'		22.000 / 15.000	23.760 / 16.200	24.200 / 16.500	
	+ Container 40'		34.000 / 24.000	36.720 / 25.920	37.400 / 26.400	
	+ Container 45'		50.000 / 35.000	54.000 / 37.800	55.000 / 38.500	
	+ DG/ FR/ OT Container		+50% / +50%	+50% / +50%	+50% / +50%	
17	**Phí lưu bãi/ chạy lạnh container lạnh** - Container hàng lạnh có chạy lạnh	VND/container/ giờ				*C/O hoặc chủ hàng*
	+ Container 20'		36.000	38.880	39.600	
	+ Container 40'		64.000	69.120	70.400	
	- Vỏ container lạnh không chạy lạnh	VND/container/ ngày				
	+ Container 20'/ Container 40'		Tính tăng 10% đơn giá mã số 16	Tính tăng 10% đơn giá mã số 16	Tính tăng 10% đơn giá mã số 16	

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT)	Đơn giá (đã bao gồm VAT)		Sử dụng dịch vụ
				VAT 8%	*VAT 10%*	
18	**Phí lưu bãi xe ô tô; quản lý phương tiện ra vào cảng**	VND/xe/ngày				*Chủ hàng/ Người nhận hàng*
18.1	**Xe ô tô đóng rút từ container để lại bãi cảng**					
	- 02 ngày đầu		90.000	97.200	99.000	
	- 02 ngày tiếp theo		120.000	129.600	132.000	
	- Từ ngày thứ 05 đến ngày thứ 07		200.000	216.000	220.000	
	- Từ ngày thứ 08 trở đi		400.000	432.000	440.000	
18.2	**Xe ô tô vận chuyển container soi chiếu tại Cảng, phát sinh neo đậu trong cảng qua đêm**					
	- 05 ngày đầu		300.000	324.000	330.000	
	- Từ ngày thứ 06 trở đi		600.000	648.000	660.000	
18.3	**Xe ô tô của Chủ hàng vào Cảng nhận hàng xong mà không rời khỏi Cảng ngay, xe chở hàng vào Cảng xuất/nhập tàu/sà lan mà không xuất/nhập ngay**					
	- 05 ngày đầu		730.000	788.400	803.000	
	- Từ ngày thứ 06 trở đi		1.450.000	1.566.000	1.595.000	
19	**Vệ sinh container**	VND/Container				*Theo yêu cầu*
	- Quét dọn thông thường: 20'/ 40'		100.000/ 150.000	108.000/ 162.000	110.000/ 165.000	
	- Quét dọn, rửa, lau chùi: 20'/ 40'		200.000/ 330.000	216.000/ 356.400	220.000/ 363.000	
	- Tẩy rửa bằng hóa chất: 20'/ 40'		460.000/ 610.000	496.800/ 658.800	506.000/ 671.000	
	- Container lạnh, vệ sinh bãi sau đóng/rút/kiểm hóa/kiểm dịch, hun trùng: 20'/ 40'		460.000/ 610.000	496.800/ 658.800	506.000/ 671.000	

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT)	Đơn giá (đã bao gồm VAT)		Sử dụng dịch vụ
				VAT 8%	*VAT 10%*	
20	**Phí bóc tem, nhổ đinh, cắt dây**	VND/Container	190.000	205.200	209.000	*Theo yêu cầu*
21	**Phí cân container (20' và 40')**	VND/Container				*Theo yêu cầu*
	- Cân container từ xe Chủ hàng xuất thẳng lên tàu hoặc tập kết vào Cảng chờ xuất tàu		58.000	62.640	63.800	
	- Cân container dịch vụ		133.000	143.640	146.300	
	- Cân container đóng hàng tại Cảng		500.000	540.000	550.000	
	- Cân container sử dụng nâng hạ & vận chuyển bằng xe Cảng		1.210.000	1.306.800	1.331.000	
	- Cân container lạnh sử dụng nâng hạ & vận chuyển bằng xe Cảng		2.420.000	2.613.600	2.662.000	
22	**Dịch vụ vận chuyển bằng xe Cảng**	VND	Thỏa thuận			*Theo yêu cầu*
23	**Sửa chữa Container**	VND	Thỏa thuận			*Theo yêu cầu*
24	**Thuê công nhân**	VND/giờ-người				*Theo yêu cầu*
	- Công nhân kỹ thuật		77.000	83.160	84.700	
	- Lao động phổ thông		52.000	56.160	57.200	
	Đối với hàng hóa nguy hiểm (dễ cháy, dễ nổ, chất phóng xạ ...)		Tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá trên	Tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá trên	Tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá trên	

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT)	Đơn giá (đã bao gồm VAT)		Sử dụng dịch vụ
				VAT 8%	*VAT 10%*	
25	**Thuê phương tiện**	VND/giờ				*Theo yêu cầu*
	- Cần trục 25 Tấn		2.100.000	2.268.000	2.310.000	
	- Xe nâng 5 Tấn		510.000	550.800	561.000	
	- Xe nâng 41 Tấn		1.770.000	1.911.600	1.947.000	

PHỤ LỤC 2: BIỂU GIÁ DỊCH VỤ QUỐC TẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18../QĐ-GĐ ngày 22/03/2024)

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT)	Đơn giá (đã bao gồm VAT)		Sử dụng dịch vụ
				VAT 8%	*VAT 10%*	
1	**Phí cầu bến**	USD/GT-giờ	0,0031	0,0033	0,0034	*S/O*
2	**Buộc/ cởi dây tại cầu tàu**	USD/lần buộc dây hoặc cởi dây				*S/O*
	Dưới 3.000 GT		22,00	23,76	24,20	
	Từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT		31,00	33,48	34,10	
	Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT		44,00	47,52	48,40	
	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT		66,00	71,28	72,60	
	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT		100,00	108,00	110,00	
	Từ 30.000 GT trở lên		150,00	162,00	165,00	
3	**Đóng/ mở nắp hầm hàng**	USD/lần đóng hoặc mở	**Cẩu bờ** / **Cẩu tàu**	**Cẩu bờ** / **Cẩu tàu**	**Cẩu bờ** / **Cẩu tàu**	*S/O*
	Dưới 5000 GT		26,00 / 18,00	28,08 / 19,44	28,60 / 19,80	
	Từ 5.000 GT đến dưới 10.000 GT		44,00 / 29,00	47,52 / 31,32	48,40 / 31,90	
	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT		64,00 / 41,00	69,12 / 44,28	70,40 / 45,10	
	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT		96,00 / 61,00	103,68 / 65,88	105,60 / 67,10	
	Từ 30.000 GT trở lên		143,00 / 91,00	154,44 / 98,28	157,30 / 100,10	
4	**Hỗ trợ, hộ tống tàu**	USD/giờ				*Theo yêu cầu*
4.1	**Giá tối thiểu**					
	Công suất tàu lai hỗ trợ (HP)					
	Từ 500 đến 800		207,00	223,56	227,70	
	Từ 800 đến dưới 1300		273,00	294,84	300,30	
	Từ 1300 đến dưới 1800		311,00	335,88	342,10	
	Từ 1800 đến dưới 2200		415,00	448,20	456,50	
	Từ 2200 đến dưới 3000		630,00	680,40	693,00	
	Từ 3000 đến dưới 4000		792,00	855,36	871,20	
	Từ 4000 đến dưới 5000		1.080,00	1.166,40	1.188,00	
	Từ 5000 trở lên		1.620,00	1.749,60	1.782,00	

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT)		Đơn giá (đã bao gồm VAT)				Sử dụng dịch vụ
					VAT 8%		*VAT 10%*		
4.2	**Giá tối đa** **Công suất tàu lai hỗ trợ (HP)** Từ 500 đến 800 Từ 800 đến dưới 1300 Từ 1300 đến dưới 1800 Từ 1800 đến dưới 2200 Từ 2200 đến dưới 3000 Từ 3000 đến dưới 4000 Từ 4000 đến dưới 5000 Từ 5000 trở lên	USD/giờ	 298,00 473,00 702,00 877,00 975,00 1.230,00 1.620,00 2.430,00		 321,84 510,84 758,16 947,16 1.053,00 1.328,40 1.749,60 2.624,40		 327,80 520,30 772,20 964,70 1.072,50 1.353,00 1.782,00 2.673,00		*Theo yêu cầu*
5 **5.1** 5.1.1	**Xếp/ dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất** **Xếp/ dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Bãi container** **Giá tối thiểu từ 01/01/2024-14/02/2024**	USD/Container	**Có hàng**	**Rỗng**	**Có hàng**	**Rỗng**	**Có hàng**	**Rỗng**	*S/O, C/O hoặc chủ hàng*
	- Container 20'		33,00	20,00	35,64	21,60	36,30	22,00	
	- Container 40'		50,00	29,00	54,00	31,32	55,00	31,90	
	- Container 45'		57,00	34,00	61,56	36,72	62,70	37,40	
	Giá tối thiểu từ 15/02/2024								
	- Container 20'		36,00	22,00	38,88	23,76	39,60	24,20	
	- Container 40'		55,00	32,00	59,40	34,56	60,50	35,20	
	- Container 45'		63,00	37,00	68,04	39,96	69,30	40,70	
5.1.2	**Giá tối đa**								
	- Container 20'		53,00	29,00	57,24	31,32	58,30	31,90	
	- Container 40'		81,00	43,00	87,48	46,44	89,10	47,30	
	- Container 45'		98,00	62,00	105,84	66,96	107,80	68,20	
5.1.3	Đối với DG/ FR/OT/OOG/OW Container		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT)		Đơn giá (đã bao gồm VAT)				Sử dụng dịch vụ
					VAT 8%		*VAT 10%*		
5.2	**Xếp/ dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Ô tô/ Sà lan**	USD/Container	**Có hàng**	**Rỗng**	**Có hàng**	**Rỗng**	**Có hàng**	**Rỗng**	*S/O, C/O hoặc chủ hàng*
5.2.1	**Giá tối thiểu từ 01/01/2024-14/02/2024**								
	- Container 20'		26,00	16,00	28,08	17,28	28,60	17,60	
	- Container 40'		40,00	23,00	43,20	24,84	44,00	25,30	
	- Container 45'		46,00	27,00	49,68	29,16	50,60	29,70	
	Giá tối thiểu từ 15/02/2024								
	- Container 20'		32,00	20,00	34,56	21,60	35,20	22,00	
	- Container 40'		50,00	29,00	54,00	31,32	55,00	31,90	
	- Container 45'		57,00	33,00	61,56	35,64	62,70	36,30	
5.2.2	**Giá tối đa**								
	- Container 20'		42,00	23,00	45,36	24,84	46,20	25,30	
	- Container 40'		65,00	34,00	70,20	36,72	71,50	37,40	
	- Container 45'		78,00	50,00	84,24	54,00	85,80	55,00	
5.2.3	Đối với DG/ FR/OT/OOG/OW Container		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		
6	**Xếp/ dỡ container quá cảnh, trung chuyển**	USD/Container							*S/O, C/O hoặc chủ hàng*
6.1	**Xếp/ dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Bãi container**		**Có hàng**	**Rỗng**	**Có hàng**	**Rỗng**	**Có hàng**	**Rỗng**	
6.1.1	**Giá tối thiểu**								
	- Container 20'		28,00	17,00	30,24	18,36	30,80	18,70	
	- Container 40'		42,00	24,00	45,36	25,92	46,20	26,40	
	- Container 45'		47,00	29,00	50,76	31,32	51,70	31,90	
6.1.2	**Giá tối đa**								
	- Container 20'		40,00	22,00	43,20	23,76	44,00	24,20	
	- Container 40'		61,00	32,00	65,88	34,56	67,10	35,20	
	- Container 45'		74,00	47,00	79,92	50,76	81,40	51,70	

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT)		Đơn giá (đã bao gồm VAT)				Sử dụng dịch vụ
					VAT 8%		*VAT 10%*		
6.2	**Xếp/ dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Ô tô/ Sà lan**	USD/Container	**Có hàng**	**Rỗng**	**Có hàng**	**Rỗng**	**Có hàng**	**Rỗng**	*S/O, C/O hoặc chủ hàng*
6.2.1	**Giá tối thiểu**								
	- Container 20'		25,00	15,00	27,00	16,20	27,50	16,50	
	- Container 40'		38,00	22,00	41,04	23,76	41,80	24,20	
	- Container 45'		43,00	26,00	46,44	28,08	47,30	28,60	
6.2.2	**Giá tối đa**								
	- Container 20'		32,00	18,00	34,56	19,44	35,20	19,80	
	- Container 40'		49,00	26,00	52,92	28,08	53,90	28,60	
	- Container 45'		60,00	38,00	64,80	41,04	66,00	41,80	
7	**Xếp/ dỡ container Bãi cảng ↔ Tàu (Sà lan) phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích**	USD/Container	**Có hàng**	**Rỗng**	**Có hàng**	**Rỗng**	**Có hàng**	**Rỗng**	*S/O, C/O hoặc chủ hàng*
	- Container 20'		15,00	15,00	16,20	16,20	16,50	16,50	
	- Container 40'		23,00	23,00	24,84	24,84	25,30	25,30	
	- Container 45'		23,00	23,00	24,84	24,84	25,30	25,30	
	Đối với DG/ FR/OT/OOG/OW Container		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		
8	**Xếp dỡ, đảo chuyền container**	USD/Container							*S/O, C/O hoặc chủ hàng*
8.1	- Trong cùng hầm tàu		25% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng						
8.2	- Từ hầm sang hầm trên cùng một tàu (không qua cầu tàu)		50% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng						
8.3	- Cùng một tàu (bốc lên bờ và xếp xuống cùng tàu)		100% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng						
9	**Chằng buộc container**	USD/Container	1,00		1,08		1,10		*S/O*
10	**Kiểm tra container lạnh (P.T.I)**	USD/Container							*C/O*
	- Container 20'/ Container ≥40'		41/ 59		44,28/ 63.72		45,10/ 64.90		

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT)	Đơn giá (đã bao gồm VAT)		Sử dụng dịch vụ
				VAT 8%	*VAT 10%*	
11	**Khảo sát container** - Kiểm tra chụp ảnh container - Kiểm tra chụp ảnh container có phục vụ nâng hạ (Container 20'/ 40'/ 45')	USD/Container	2,5 35/ 45/ 45	2,7 37,8/ 48,6/ 48,6	2,75 38,5/ 49,5/ 49,5	*Theo yêu cầu*
12	**Phí lưu bãi container (sau thời gian miễn)** - Trong 20 ngày đầu + Container 20' + Container 40' + Container 45' - Từ ngày 21 trở đi + Container 20' + Container 40' + Container 45'	USD/container/ ngày	**Có hàng** / **Rỗng** 1,30 / 1,00 1,80 / 1,40 2,80 / 2,00 **Có hàng** / **Rỗng** 1,60 / 1,10 2,20 / 1,70 3,50 / 2,50	**Có hàng** / **Rỗng** 1,40 / 1,08 1,94 / 1,51 3,02 / 2,16 **Có hàng** / **Rỗng** 1,73 / 1,19 2,38 / 1,84 3,78 / 2,70	**Có hàng** / **Rỗng** 1,43 / 1,10 1,98 / 1,54 3,08 / 2,20 **Có hàng** / **Rỗng** 1,76 / 1,21 2,42 / 1,87 3,85 / 2,75	*C/O hoặc chủ hàng*
13	**Phí lưu bãi/ chạy lạnh container lạnh** - Container hàng lạnh có chạy lạnh + Container 20' + Container 40' - Vỏ container lạnh không chạy lạnh + Container 20'/ Container 40'	USD/container /giờ 1,69 3,00 USD/container/ ngày Tính tăng 10% đơn giá mã số 12		1,83 3,24 Tính tăng 10% đơn giá mã số 12	1,86 3,30 Tính tăng 10% đơn giá mã số 12	*C/O hoặc chủ hàng*
14	**Vệ sinh container** - Quét dọn thông thường: 20'/40' - Quét dọn, rửa, lau chùi: 20'/40' - Tẩy rửa bằng hóa chất: 20'/40' - Container lạnh, vệ sinh bãi sau đóng/rút/kiểm hóa/kiểm dịch, hun trùng: 20'/ 40'	USD/Container	5,50/ 7,70 9,40/ 15,50 21,60/ 28,60 21,60/ 28,60	5,94/ 8,32 10,15/ 16,74 23,33/ 30,89 23,33/ 30,89	6,05/ 8,47 10,34/ 17,05 23,76/ 31,46 23,76 /31,46	*Theo yêu cầu*

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT)	Đơn giá (đã bao gồm VAT)		Sử dụng dịch vụ
				VAT 8%	*VAT 10%*	
15	**Phí bóc tem hàng DG**	USD/Container /tem	8,90	9,61	9,79	*Theo yêu cầu*
16	**Phí cân container (20' và 40')** - Cân container từ xe Chủ hàng xuất thẳng lên tàu hoặc tập kết vào Cảng chờ xuất tàu - Cân container dịch vụ - Cân container đóng hàng tại Cảng - Cân container sử dụng nâng hạ & vận chuyển bằng xe Cảng - Cân container lạnh sử dụng nâng hạ & vận chuyển bằng xe Cảng	USD/Container	2,50 5,60 20,80 50,40 100,80	2,70 6,05 22,46 54,43 108,86	2,75 6,16 22,88 55,44 110,88	*Theo yêu cầu*
17	**Sửa chữa Container**	USD/Container	Thỏa thuận			*Theo yêu cầu*
18	**Thuê công nhân** - Công nhân kỹ thuật - Lao động phổ thông	USD/giờ-người	3,60 2,40	3,89 2,59	3,96 2,64	*Theo yêu cầu*
19	**Thuê phương tiện** - Cần trục 25 Tấn - Xe nâng 5 Tấn - Xe nâng 41 Tấn	USD/giờ	87,00 24,00 83,00	93,96 25,92 89,64	95,70 26,40 91,30	*Theo yêu cầu*
20	**Các dịch vụ khác**	USD	Thỏa thuận			*Theo yêu cầu*